TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2026/HNGĐ-ST
Ngày 18/08/2026
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Điệp.

Hội thẩm nhân dân: Bà Chu Ngọc Lan và ông Đặng Xuân Học

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nghiêm Xuân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 527/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2026 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2026/QĐST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh ngày 18/08/1982; Số Căn cước công dân: 03008200XXXX; Nơi ĐKHKTT trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố N, phường C, thành phố Hải Phòng.

Nơi ở hiện tại: Đài Loan

Người đại diện giao nhận văn bản tố tụng của anh T: Chị Vương Thị Lan A, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn U, xã T, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn: Chị Trần Thị N, sinh ngày 17/12/1982; Số Căn cước công dân: 03018200XXXX; Nơi ĐKHKTT trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố N, phường C, thành phố Hải Phòng.

Nơi ở hiện tại: Đài Loan

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị T1, sinh ngày 21/4/1959; Số căn cước công dân: 03015901XXXX; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, TP Hải Phòng.

Chị N, anh T, bà T1 và chị Lan A đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, tự khai nguyên đơn anh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 04/10/2010, anh và chị N trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện và đã đăng ký kết hôn hợp pháp được UBND Cổ Thành, thị xã C, tỉnh Hải Dương (nay là phường C, TP Hải Phòng) công nhận tại sổ Đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sau khi kết hôn anh chị chung sống tại địa phương. Ban đầu, vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng càng về sau vợ chồng càng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, chủ yếu những mâu thuẫn liên quan đến lối sống, suy nghĩ. Sau đó, cả hai cùng đi lao động, làm việc tại Đài Loan từ năm 2024. Anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay không quan tâm gì đến nhau. Vì xa mặt cách lòng nên vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra tranh cãi, bất đồng về quan điểm sống, cách nhìn nhận cuộc sống khác nhau, suy nghĩ hai bên không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, không cùng quan điểm để tiếp tục xây dựng cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Đời sống hôn nhân vợ chồng rơi vào trạng thái bế tắc, không có điểm chung để hàn gắn. Bản thân cá nhân anh thấy cuộc sống hôn nhân này thực sự quá mệt mỏi và muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân với chị N. Mặc dù hai bên gia đình đã rất nhiều lần cố gắng để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, con cái, nhiều lần can thiệp giúp vợ chồng anh hàn gắn cuộc hôn nhân nhưng bản thân anh xét thấy cuộc hôn nhân này không thể cứu vãn được nữa. Đến nay, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và đã sống ly thân nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N theo quy định pháp luật. Về con chung: Anh chị có 02 người con chung là các cháu Lê Văn M, sinh ngày 05/09/2011 và Lê Bảo A1, sinh ngày 31/05/2016. Hiện nay, các cháu đều đang sinh sống và học tập ở địa phương cùng với ông bà ngoại của các cháu. Ngoài 02 người con này anh và chị N không có con chung nào khác. Nay ly hôn, anh đề nghị Toà án giao cả hai con chung cho chị Trần Thị N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Vì chị N đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài nên anh đề nghị Tòa án tạm giao cho mẹ đẻ của chị N là bà Trần Thị T1 nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu giúp chị N cho đến khi chị N về nước. Trong trường hợp chị N có quan điểm không muốn nuôi con nào hoặc chỉ muốn nuôi một con chung thì anh cũng đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh xin đề nghị vắng mặt tại các phiên họp, buổi làm việc, phiên tòa xét xử. Anh ủy quyền cho chị Vương Thị Lan A giao nhận tài liệu, các văn bản tố tụng, làm việc với Tòa án.

Anh T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Hiện anh đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, các thông tin anh cung cấp là hoàn toàn chính xác, đầy đủ và có cơ sở. Trong trường hợp còn vấn đề gì chưa rõ và cần thiết phải xác minh đề nghị Tòa án về địa phương tiến hành xác minh thêm. Do sinh sống ở nước ngoài nên anh T không thu xếp thời gian đến Tòa án nên anh T xin được vắng mặt toàn bộ trong tất cả các buổi làm việc, đồng thời xin vắng mặt toàn bộ phiên xét xử, phiên họp, phiên làm việc hoặc các buổi khác có tính chất tương đương. Anh

T ủy quyền cho chị Vương Thị Lan A liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xin đề nghị cung cấp thông tin, thay mặt anh nộp tiền tạm ứng án phí, các chi phí tố tụng khác, thực hiện việc giao, nhận hồ sơ khởi kiện, nêu quan điểm, tranh luận về vấn đề con cái, tài sản chung, nợ chung (nếu có)…. thay mặt anh ký văn bản, giấy tờ hợp đồng mời luật sư đại diện tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh (nếu cần thiết). Đơn khởi kiện xin ly hôn, văn bản tự khai trình bày quan điểm của anh T đều có xác nhận của Văn Phòng K tại Đ, Đài Loan.

Biên bản lấy lời khai của bà Trần Thị T1 thể hiện: Bà là mẹ đẻ của chị Trần Thị N và là mẹ vợ của anh Lê Văn T. Trước khi kết hôn anh chị có tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND Xã C, TX. C, tỉnh Hải Dương nay là phường C, TP . vào năm 2010. Sau khi kết hôn anh chị T, N sống tại gia đình nhà chồng. Quá trình sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc. Anh T sau đó đi Angola lao động được 1 thời gian thì chị N sang, chị N đi xuất khẩu lao động được không lâu thì 2 vợ chồng về Việt Nam. Về được 1 năm thì anh T sang lao động tại Đài Loan, đi được 2 tháng thì chị N cũng sang Đài Loan. Vợ chồng không làm cùng công ty, cũng không ở cùng nhau. Khi ở Đ vợ chồng có mâu thuẫn nhau, có lần chị N bị anh T đánh và có gọi video cho bà xem. Ngoài ra, anh T đi làm nhưng không đưa tiền cho chị N để chăm lo cho gia đình. Nay anh T làm đơn xin ly hôn chị N quan điểm của bà là việc ly hôn do anh chị tự quyết định bà không có ý kiến gì. Về con chung: Chị N, anh T có hai con chung là Lê Văn M sinh ngày 05/9/2011 và Lê Bảo A1 sinh ngày 31/5/2016. Hiện hai cháu đang ở với bà. Hai cháu có nguyện vọng ở với mẹ và bà ngoại. Bà hoàn toàn nhất trí là tiếp tục nuôi 2 cháu cho đến khi chị N về nước. Bà nhất trí tạm giao hai cháu cho bà nuôi dưỡng đến khi chị N về nước trực tiếp nuôi dưỡng. Bà không yêu cầu chị N trả công chăm sóc hai cháu vì chị N tường xuyên gửi tiền về cho bà để bà nuôi con giúp chị N. Về tài sản: Anh T2, chị N có tài sản gì bà không nắm được.

Bà chỉ biết chị N và anh T đang ở Đài Loan. Tuy nhiên địa chỉ cụ thể thế nào bà không nắm được. Chị N thường xuyên gọi điện về cho bà để hỏi thăm gia đình và 2 cháu qua mạng xã hội Z và Facebook. Bà xin vắng mặt tại phiên tòa vì bà ở xa lại bận chăm 2 cháu. Bà đã thông báo cho chị N về việc Tòa án báo chị N đến Tòa làm việc. Chị N đề nghị vắng mặt tại Tòa án. Chị N có quan điểm anh T xin ly hôn chị N đề nghị giải quyết theo pháp luật. Chị N nhất trí tiếp tục nuôi 2 con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Không yêu cầu giải quyết về tài sản.

Biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2026 của cháu Lê Văn M và Lê Bảo A1 thể hiện: Hai cháu là của bố Lê Văn T và mẹ Trần Thị N. Hiện hai cháu đang ở với mẹ và ông bà ngoại ở xã T, TP Hải Phòng. Cháu được biết bố mẹ cháu đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án. Việc bố mẹ ly hôn là điều cháu không mong muốn. Nếu bố mẹ ly hôn nguyện vọng của hai cháu xin được tiếp tục ở với mẹ và bà ngoại.

Bà ngoại chăm hai cháu rất tốt, mẹ thường xuyên gọi điện hỏi thăm anh em chúng cháu. Nguyện vọng xin ở với mẹ của hai cháu là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc.

Công văn trao đổi thông tin xuất nhập cảnh ngày 13/7/2026 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh – Công an T3 thê hiện: Chị Trần Thị N, sinh ngày 17/12/1982, số CCCD 030182005192 xuất cảnh gần nhất ngày 13/12/2025 bằng hộ chiếu số C3678642 qua cửa khẩu S, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Tại phiên tòa:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; Nghị Quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T. 1. Về hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn T được ly hôn với chị Trần Thị N. 2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Văn M, sinh ngày 05/9/2011 và cháu Lê Bảo A1, sinh ngày 31/5/2016 cho chị Trần Thị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh Lê Văn T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 2.655.000 đồng/tháng/con (hai con = 5.310.000đ/tháng) kể từ tháng 08/2026 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Tạm giao cháu Lê Văn M và Lê Bảo A1 cho bà Trần Thị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi chị Trần Thị N về nước trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. 3. Về tài sản: Không phải giải quyết; 4. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Lê Văn T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị Trần Thị N. Chị N hiện có hộ khẩu thường trú và cư trú trước khi xuất cảnh tại Tổ dân phố N, phường C, TP Hải Phòng. Theo

quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị Quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng.

Anh T, người đại diện theo ủy quyền, chị N và bà T1 đề nghị vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Trần Thị N tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, Thị xã C, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường C, thành phố Hải Phòng) vào ngày 04/10/2010 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết, thông qua lời khai của anh T và mẹ đẻ chị N xác định: Sau kết hôn, vợ chồng anh chị sống tại nhà bố mẹ đẻ anh T ở phường C, thành phố Hải Phòng. Thời gian đầu hai anh chị chung sống với nhau hạnh phúc sau đó vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Khoảng năm 2024, anh chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan và ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm đến nhau. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N. Xét thấy, tình cảm vợ chồng của anh chị không còn, anh chị đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, mâu thuẫn của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được Hội đồng xét xử cân chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T. Xử cho anh T được ly hôn với chị N theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Văn M, sinh ngày 05/9/2011 và cháu Lê Bảo A1, sinh ngày 31/5/2016, hiện hai cháu đang ở cùng bà ngoại tức mẹ đẻ chị N là bà Trần Thị T1. Khi ly hôn, anh T nhất trí để chị N tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con. Qua ý kiến của bà T1 chị N có nguyện vọng tiếp tục nuôi hai con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Hai cháu M và A1 đều có nguyện vọng tiếp tục được ở với mẹ và bà ngoại là Trần Thị T1 nên Hội đồng xét xử, xét thấy để đảm bảo sự ổn định của trẻ và đảm bảo việc chăm sóc nuôi dưỡng và nguyện vọng của con chung cần giao cả hai con chung cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và tạm giao cho bà T1 nuôi dưỡng đến khi chị N về nước. Về cấp dưỡng nuôi con: người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định mức cấp dưỡng không thấp hơn 1/2 mức lương tối thiểu vùng. Nơi anh T có hộ khẩu thường trú và cư trú trước khi xuất cảnh là phường C, TP Hải Phòng thuộc V, mức lương tối thiểu quy định là 5.310.000 đồng : 2= 2.655.000 đồng/ con/ tháng. Do vậy, HĐXX cần buộc anh T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng chị N là 2.655.000 đồng/tháng/con (hai con = 5.310.000đ/tháng). Điều này phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí nhân gia đình sơ thẩm theo quy định và phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 348 Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; Nghị Quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn T được ly hôn với chị Trần Thị N

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Văn M, sinh ngày 05/9/2011 và cháu Lê Bảo A1, sinh ngày 31/5/2016 cho chị Trần Thị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh Lê Văn T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 2.655.000 đồng/tháng/con (hai con = 5.310.000đ/tháng) kể từ tháng 08/2026 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Tạm giao cháu Lê Văn M và Lê Bảo A1 cho bà Trần Thị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi chị Trần Thị N về nước trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/26E số 0007837 ngày 24/6/2026 (do chị Vương Thị Lan A nộp thay). Anh T còn phải nộp 300.000đ

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 - Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường C, TP Hải Phòng (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Điệp